



## NIVELCO – PRODUCT OVERVIEW

LEVEL TRANSMITTERS

---

LEVEL SWITCHES

---

LIQUID ANALYSIS

---

FLOW MEASUREMENT

---

TEMPERATURE METERS

---

SENSORS

---

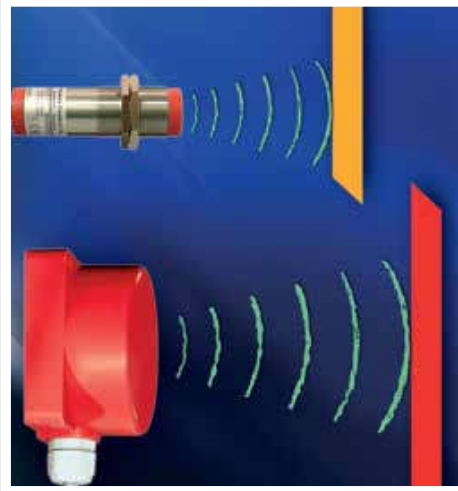
SYSTEM COMPONENTS

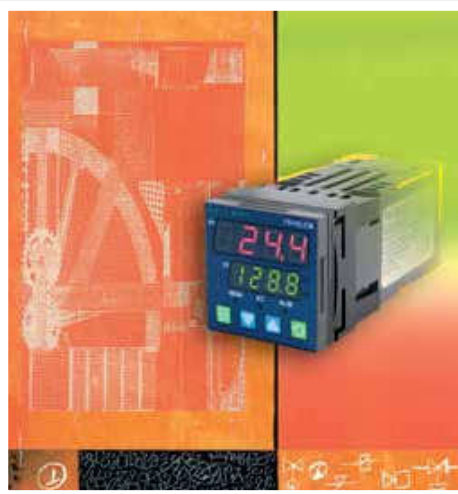
---

SOFTWARE

# PRODUCT OVERVIEW

## NIVELCO



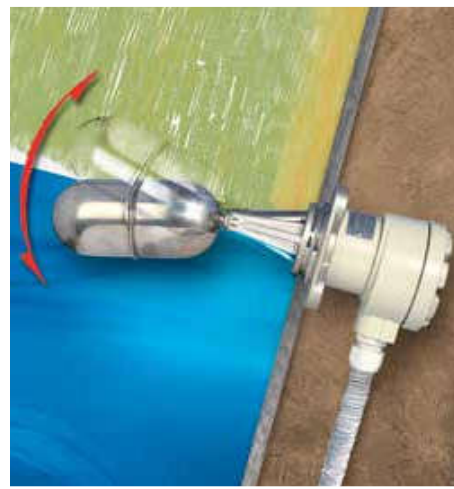
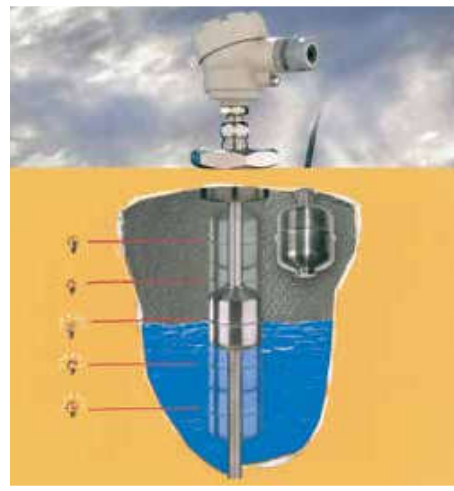


# PRODUCT OVERVIEW



# PRODUCT OVERVIEW





# PRODUCT OVERVIEW

NIVELCO



# PRODUCT OVERVIEW



## LEVEL TRANSMITTERS

### Non-Contact Microwave (PILOTREK)

- Ứng dụng: nước, ngành công nghiệp nước thải, dược phẩm, hóa chất, thực phẩm, năng lượng.
- Độ chính xác:  $\pm 3 \text{ mm}$
- Thang đo: lên đến 23 M
- Vật liệu thân: nhựa, nhôm hoặc thép không gỉ.
- Cấp bảo vệ: IP 67
- Nguồn điện: 20-36 VDC
- Nhiệt độ môi trường:  $-30^\circ\text{C} \dots +60^\circ\text{C}$
- Nhiệt độ quá trình:  $-30^\circ\text{C} \dots +180^\circ\text{C}$
- Áp lực:  $-1 \text{ bar} \dots 25 \text{ bar}$
- Tín hiệu ngõ ra: 4-20 mA, HART – 2 dây
- Kết nối: 1 ½", 2" - ren, mặt bích hoặc bích vệ sinh được.



### Guided microwave (MICROTREK)

- Ứng dụng: chất lỏng, bột, hạt, bề mặt có tạp chất như bụi, hơi.
- Độ chính xác:  $\pm 5 \text{ mm}$  hoặc  $\pm 20 \text{ mm}$
- Thang đo: lên đến 24 M
- Vật liệu thân: nhựa, nhôm.
- Cảm biến dạng: thanh hoặc cáp.
- Cấp bảo vệ: IP 67
- Nguồn điện: 24 VDC
- Nhiệt độ môi trường:  $-30^\circ\text{C} \dots +60^\circ\text{C}$
- Nhiệt độ quá trình:  $-30^\circ\text{C} \dots +200^\circ\text{C}$
- Áp lực:  $0 \dots 40 \text{ bar}$
- Tín hiệu ngõ ra: 4-20 mA, HART – 2 dây
- Kết nối: 1", 1 ½", - ren, mặt bích.





## Ultrasonic compact (ECHOTREK)

- Ứng dụng: hầu hết các chất lỏng và chất rắn, cho các ứng dụng khó như chất lỏng lẫn hơi/khói, chất rắn bám bụi.
- Thang đo: 0.2 - 25 m cho chất lỏng  
0.6 - 60 m cho chất rắn
- Vật liệu đầu dò: PP, PVDF, PTFE, thép không gỉ - chất lỏng.  
PP, nhôm – chất rắn.
- Cấp bảo vệ: IP 67
- Nguồn điện: 2- dây: 12-36 VDC  
4- dây: 85-255 V AC
- Nhiệt độ môi trường: -30 °C ... +70 °C
- Nhiệt độ quá trình: -30 °C .....+100°C
- Áp lực: 0.3 ... 3 bar
- Tín hiệu ngõ ra : 4-20 mA, HART – 2 hoặc 4 dây.

## Ultrasonic Integrated (EASYTREK)

- Ứng dụng: hầu hết các chất lỏng và chất rắn, cho các ứng dụng khó như chất lỏng lẫn hơi/khói, chất rắn bám bụi.
- Thang đo: 0.2 - 25 m cho chất lỏng  
0.6 - 60 m cho chất rắn
- Vật liệu đầu dò: PP, PVDF, PTFE – chất lỏng.  
PP, nhôm – chất rắn.
- Cấp bảo vệ: IP 68
- Nguồn điện: 2- dây: 12-36 VDC  
4- dây: 11,4-40 VDC,  
11,4-28 V AC
- Nhiệt độ môi trường: -30 °C ... +80 °C
- Nhiệt độ quá trình: -30 °C .....+90°C
- Áp lực: 0.3 ... 3 bar
- Tín hiệu ngõ ra : 4-20 mA, HART – 2 hoặc 4 dây.







## Capacitive (NIVOCAP)

- Ứng dụng: lỏng, bột, hạt  $\epsilon_r \geq 1.5$ .
- Thang đo: lên đến 20 M
- Vật liệu thân: nhôm hoặc nhựa.
- Cảm biến dạng: thanh hoặc cáp.
- Cấp bảo vệ: IP 67
- Nguồn điện: 12-36 VDC
- Nhiệt độ môi trường:  $-25\text{ }^{\circ}\text{C} \dots +70\text{ }^{\circ}\text{C}$
- Nhiệt độ quá trình:  $-30\text{ }^{\circ}\text{C} \dots +200\text{ }^{\circ}\text{C}$
- Áp lực: 40 bar
- Tín hiệu ngõ ra : 4-20 mA, HART – 2 dây.
- Kết nối: 1", 1 1/2" - ren, mặt bích.

## Hydrostatic (NIVOPRESS N)

- Ứng dụng: lỗ khoan, đường ống nhỏ trong ngành công nghiệp nước.
- Thang đo: lên đến 200 M
- Vật liệu thân: thép không gỉ.
- Cấp bảo vệ: IP 68
- Nguồn điện: 12-30 VDC
- Nhiệt độ quá trình:  $-10\text{ }^{\circ}\text{C} \dots +60\text{ }^{\circ}\text{C}$
- Tín hiệu ngõ ra : 4-20 mA / HART hoặc 0-10 V – 2 hoặc 3 dây.



## Hydrostatic (nivopress d)

- Ứng dụng: hầu hết các chất lỏng, chất lỏng có bột, hóa chất với hơi/khí trên bề mặt.
- Áp suất: lên đến 400 bar
- Vật liệu màng: thép không gỉ.
- Cấp bảo vệ: IP 65
- Nguồn điện: 12-36 VDC
- Nhiệt độ môi trường:  $-40\text{ }^{\circ}\text{C} \dots +75\text{ }^{\circ}\text{C}$
- Nhiệt độ quá trình:  $-25\text{ }^{\circ}\text{C} \dots +125\text{ }^{\circ}\text{C}$
- Tín hiệu ngõ ra: 4-20 mA / HART – 2 dây.
- Kết nối: 1 1/2" - ren, mặt bích, bích có phụ kiện vệ sinh được.



## Magnetostrictive (NIVOTRACK)



- Ứng dụng: chất lỏng - Sp. Gr  $\geq 0.4 \text{ kg/m}^3$ , hóa chất, dung môi.
- Thang đo: 0 - 15 M
- Vật liệu phần dính ướt: thép không gỉ, nhựa.
- Cấp bảo vệ: IP 67
- Nguồn điện: 12-36 VDC
- Nhiệt độ môi trường:  $-40^\circ\text{C} \dots +70^\circ\text{C}$
- Nhiệt độ quá trình:  $-25^\circ\text{C} \dots +90^\circ\text{C}$
- Tín hiệu ngõ ra : 4-20 mA / HART – 2 dây.
- Kết nối: 1", 2" - ren, mặt bích.



## Bypass level indicator (NIVOFLIP)

- Ứng dụng: nồi hơi, công nghiệp hóa chất, dầu khí – Sp. Gr: 0.6 .....  $1.2 \text{ kg/dm}^3$ .
- Thang đo: 0.5 – 5.5 M
- Vật liệu phần dính ướt: thép không gỉ, Ti.
- Nhiệt độ quá trình:  $-40^\circ\text{C} \dots +250^\circ\text{C}$
- Áp suất: lên đến 100 bar.
- Kết nối: DN15-DN50 hoặc ANSI 1/2-2" - mặt bích.

## LEVEL SWITCHES

### Float (NIVOFLOAT)

- Ứng dụng: nước sạch, nước thải - dùng cho các bồn, lưu vực, kiểm soát bơm.
- Chiều dài cáp: tối đa 20 M
- Vật liệu: PP.
- Cấp bảo vệ: IP 68
- Công tắc: 250 V AC, 3 A
- Nhiệt độ quá trình:  $0^\circ\text{C} \dots +50^\circ\text{C}$
- Áp suất: tối đa 1 bar.



## Vibration fork for liquids (NIVOSWITCH)

- Ứng dụng: chất lỏng có Sp. Gr  $\geq 0.7 \text{ kg/dm}^3$  & độ nhớt  $\leq 10^4 \text{ mm}^2/\text{s}$ .
- Chiều dài thanh dò: lên đến 3M
- Vật liệu thân: thép không gỉ, nhựa, nhôm.
- Vật liệu thanh dò: thép không gỉ, nhựa.
- Cấp bảo vệ: IP 67 hoặc IP 68.
- Nguồn điện: 20 - 255 V AC, 20 - 60 VDC
- Nhiệt độ môi trường:  $-40^\circ\text{C} \dots +70^\circ\text{C}$
- Nhiệt độ quá trình:  $-40^\circ\text{C} \dots +130^\circ\text{C}$
- Tín hiệu ngõ ra: 1 hoặc 2 x SPDT, 2- dây AC/DC, transistor (PNP, NPN).
- Áp suất: tối đa 40 bar.
- Kết nối: 1"- ren, bích, phụ kiện vệ sinh được.



## Magnetic coupling (NIVOMAG)

- Ứng dụng: chất lỏng có Sp. Gr.  $\geq 0.7 \text{ kg/dm}^3$ , cho các ngành công nghiệp dược phẩm, hóa chất, nhà máy điện, bồn chứa.
- Vật liệu phần dính ướt: thép không gỉ.
- Cấp bảo vệ: IP 65, IP 68.
- Công tắc: 250 V AC, 10 A NO/NC
- Nhiệt độ môi trường:  $-20^\circ\text{C} \dots +80^\circ\text{C}$
- Nhiệt độ quá trình:  $-40^\circ\text{C} \dots +250^\circ\text{C}$
- Áp suất: tối đa 25 bar.
- Kết nối: bích vuông, bích chuẩn, ren 2".



## Magnetic tracking (NIVOPOINT)

- Ứng dụng: chất lỏng có Sp. Gr.  $\geq 0.4$  hoặc  $0.8 \text{ kg/dm}^3$ , hóa chất có hơi/khí trên bề mặt, chất lỏng có bột.
- Số công tắc: tối đa 5.
- Vật liệu phần dính ướt: thép không gỉ, nhựa.
- Cấp bảo vệ: IP 65, IP 68.
- Công tắc: 250 V AC, 3 A
- Nhiệt độ môi trường:  $-40^\circ\text{C} \dots +100^\circ\text{C}$
- Nhiệt độ quá trình:  $-40^\circ\text{C} \dots +150^\circ\text{C}$
- Áp suất: tối đa 25 bar.
- Kết nối: 1", 2" – ren hoặc bích.



## Vibration rod (NIVOCONT R)



- Ứng dụng: hạt, bột có kích cỡ  $\geq 0.05 \text{ kg/dm}^3$ .
- Thanh dò hoặc cáp mở rộng lên đến 20 M.
- Vật liệu thân: nhựa, nhôm.
- Vật liệu thanh dò: thép không gỉ.
- Cấp bảo vệ: IP 67.
- Nguồn điện: 20 - 255 V AC.
- Nhiệt độ môi trường:  $-30^\circ\text{C} \dots +60^\circ\text{C}$
- Nhiệt độ quá trình:  $-30^\circ\text{C} \dots +160^\circ\text{C}$
- Tín hiệu ngõ ra: SPDT hoặc SPST.
- Áp suất: tối đa 25 bar.
- Kết nối: 1 1/2" - ren.



## RF – Capacitance (NIVOCAP CK)

- Ứng dụng: chất rắn  $\epsilon_r \geq 1.5$  và chất lỏng.
- Vật liệu thân: nhôm.
- Vật liệu thanh dò: thép không gỉ + cách nhiệt PPS.
- Cấp bảo vệ: IP 67.
- Nguồn điện: 20-255 V AC/DC.
- Nhiệt độ môi trường:  $-30^\circ\text{C} \dots +65^\circ\text{C}$
- Nhiệt độ quá trình:  $-30^\circ\text{C} \dots +235^\circ\text{C}$
- Tín hiệu ngõ ra: SPDT hoặc SPST.
- Áp suất: tối đa 25 bar.
- Kết nối: 3/4", 1", 1 1/2" – ren.

## Conductivity (NIVOCONT K)

- Ứng dụng: chất lỏng có độ dẫn điện  $\geq 1 \times 10^{-5}$  S/cm
- Chiều dài thanh dò: lên đến 3M
- Vật liệu phần dính ướt: thép không gỉ.
- Cấp bảo vệ: IP 65, IP 20.
- Công tắc: 250 V AC, 16 A hoặc 8 A
- Nguồn điện: 24 V AC/DC; 110, 230 V AC
- Nhiệt độ môi trường: -20 °C ... +50 °C
- Nhiệt độ quá trình: tối đa 200 °C
- Áp suất: tối đa 16 bar.
- Kết nối: 3/8", 1 1/2"- ren BSP.



## ANALYTICS

## pH / ORP TRANSMITTERS (AnaCONT LEP / LER)

- Ứng dụng: nước thải, nước lọc, công nghiệp hóa, dược phẩm, thực phẩm, đồ uống.
- Dải đo: pH : 0 – 14 pH  
ORP : +/-1000 mV
- Chiều dài thanh dò: lên đến 10 M
- Vật liệu thân: nhựa, nhôm.
- Vật liệu thanh dò: PP, PVDF.
- Cấp bảo vệ: IP67, IP68.
- Nguồn điện: 12-36 V DC
- Nhiệt độ môi trường : -30 °C ... +70 °C
- Nhiệt độ quá trình : -15 °C ... +100 °C
- Tín hiệu ngõ ra: 4 - 20 mA, relay, HART – 2 dây.
- Áp suất: tối đa 16 bar.





## Conductivity Transmitters (AnaCONT LCK)

- Ứng dụng: sản xuất nước uống, bể bơi, công nghiệp hóa, dược phẩm, thực phẩm, đồ uống.
- Dải đo: 1  $\mu\text{S/cm}$  – 20  $\mu\text{S/cm}$   
10  $\mu\text{S/cm}$  – 200  $\mu\text{S/cm}$   
100  $\mu\text{S/cm}$  – 2000  $\mu\text{S/cm}$
- Bề rộng đo lường: 1  $\mu\text{S}$  – 2 mS
- Vật liệu phần dính ướt: thép không gỉ.
- Cấp bảo vệ: IP65, IP68.
- Nguồn điện: 12-36 V DC
- Nhiệt độ môi trường: 0 °C ... +70 °C
- Nhiệt độ quá trình: -10 °C ... +100 °C
- Tín hiệu ngõ ra: 4 - 20 mA, HART – 2 dây.
- Áp suất: tối đa 16 bar.

## Dissolved Oxygen Transmitter (AnaCONT LED)

- Ứng dụng: nước, nước thải, quá trình sục khí, công nghiệp hóa, dược phẩm, thực phẩm, đồ uống.
- Dải đo: 0 – 10 ppm  
0 – 20 ppm
- Chiều dài thanh dò: lên đến 10 M.
- Vật liệu thân: nhựa, nhôm.
- Vật liệu thanh dò: PP, PVDF.
- Cấp bảo vệ: IP67, IP68.
- Nguồn điện: 12-36 V DC
- Nhiệt độ môi trường: -30 °C ... +70 °C
- Nhiệt độ quá trình: 0 °C ... +50 °C
- Tín hiệu ngõ ra: 4 - 20mA, relay, HART – 2 dây.
- Áp suất: tối đa 1 bar.





## TEMPERATURE



### Temperature Indicator/Transmitter (THERMOCONT TT)

- Ứng dụng: chất lỏng và chất khí – bồn, tàu, đường ống.
- Dải đo:  $-50^{\circ}\text{C} \dots +600^{\circ}\text{C}$
- Chiều dài thanh dò: lên đến 3 M.
- Vật liệu thân: nhôm, nhựa.
- Vật liệu thanh dò: thép không gỉ và PFA phủ cảm biến.
- Cấp bảo vệ: IP65.
- Nguồn điện: 10-36 V DC
- Nhiệt độ môi trường:  $-40^{\circ}\text{C} \dots +70^{\circ}\text{C}$
- Tín hiệu ngõ ra: 4 - 20mA, HART – 2 dây.
- Áp suất: tối đa 25 bar.
- Kết nối: M20x1.5, 1/2" – ren, bích.

### Multipoint Temperature Transmitter (THERMOPOINT)

- Ứng dụng: chất lỏng, bột, hạt – hầm dự trữ nông nghiệp, công nghệ thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, giám sát xu hướng nhiệt độ.
- Dải đo: cho chất lỏng :  $-40^{\circ}\text{C} \dots +125^{\circ}\text{C}$   
cho chất rắn:  $-10^{\circ}\text{C} \dots +85^{\circ}\text{C}$
- Chiều dài thanh dò: lên đến 30 M.
- Số cảm biến tối đa: 15.
- Vật liệu thân: nhôm, nhựa.
- Vật liệu thanh dò: thép không gỉ, chống tĩnh điện PP.
- Cấp bảo vệ: IP67.
- Nguồn điện: 12-36 V DC
- Nhiệt độ môi trường:  $-30^{\circ}\text{C} \dots +65^{\circ}\text{C}$
- Tín hiệu ngõ ra: 4 - 20mA, HART – 2 dây.
- Kết nối: 1", 1 1/2" BSP/NPT, M20x1,5.



## SENSORS

### Ultrasonic Proximity Sensor (MICROSONAR)

- Ứng dụng: giám sát thiết bị chiết rót, xe đẩy, thang máy, băng tải.
- Dải đo: 0.2 - 1 m hoặc 0.4 - 6 m.
- Vật liệu thân: thép không gỉ, PP.
- Cấp bảo vệ: IP 67, IP 68.
- Nguồn điện: 10.8 - 30 VDC.
- Nhiệt độ môi trường: -20 °C ... +70 °C.
- Tín hiệu ngõ ra: 0 - 10 V, 4 - 20 mA, công tắc NPN/PNP.



### Pressure Transmitter (NIPRESS)

- Ứng dụng: đo áp suất chuốt lỏng & khí – dùng cho các bồn chứa, đường ống, tàu.
- Dải đo: -1 ... 600 bar.
- Vật liệu thân: thép không gỉ.
- Cấp bảo vệ: IP65, IP67.
- Nguồn điện: 12 – 36 VDC.
- Nhiệt độ môi trường: -25 °C ... +85 °C
- Nhiệt độ quá trình: -25 °C ... +125 °C
- Tín hiệu ngõ ra: 4 - 20 mA, 0-10 V.
- Kết nối: ¼", ½", 1" – ren, triclamp.



## SYSTEM COMPONENTS

### Multichannel Process Controller (MultiCONT)



- Ứng dụng: lập trình, điều khiển các cảm biến.
- Số ngõ vào cảm biến: 1 – 15.
- Tín hiệu ngõ vào: HART.
- Tín hiệu ngõ ra:
 

internal:	max. 2	4-20 mA
	max. 2	RS485
	max. 5	SPDT relays
external:	max. 16	4-20 mA
	max. 2	RS485
	max. 64	SPDT relays
- Cổng truyền thông: RS 485.
- Vật liệu thân: PC.
- Cấp bảo vệ: IP65.
- Nguồn điện: 11.4-40 V DC, 11.4-28 V AC hoặc 85-255 V AC.
- Nhiệt độ môi trường: -20 °C ... +50 °C.



### Loop Indicator (UNICONT PD)



- Ứng dụng: hiển thị giá trị các cảm biến.
- Tín hiệu ngõ vào: 4-20 mA.
- Tín hiệu ngõ ra: 4-20 mA, 4-20 mA+HART.
- Vật liệu thân: thép không gỉ.
- Cấp bảo vệ: IP 67.
- Nguồn điện: 24 V DC.
- Màn hình hiển thị: LCD 6 số.
- Nhiệt độ môi trường: -40 °C ... +70 °C.



## Universal Process Controller / Indicator (UNICONT PMM, PMG)

- Ứng dụng: hiển thị giá trị, kiểm soát nhiệt độ, công tắc cảnh báo.
- Tín hiệu ngõ vào: Thermo-couple: K, J, T, E, L, U, N, R, S, B, M, A, C.  
RTD: Pt 100, JPt 100, Ni 100  
Dòng điện: 4-20 mA, 0-20 mA  
Điện áp: -5+20 mV, 0-100 mV, 0-10 mV.  
Điện trở: 0-500  $\Omega$ , 0-2000  $\Omega$ .
- Tín hiệu ngõ ra: Relay, 4 - 20mA, RS485, cấp nguồn cho các cảm biến, SSR.
- Cấp bảo vệ: IP20/IP66.
- Nguồn điện: 100-240 VAC, 20-48 VAC, 22-65 VDC.
- Màn hình hiển thị: 2 dòng LED 4 số.
- Nhiệt độ môi trường: -10 °C ... +55 °C.



## Universal Interface Module (UNICONT PJK)



- Ứng dụng: điều khiển hệ thống với ngõ ra 2 relay hoặc 2 tín hiệu dòng.
- Tín hiệu ngõ vào: RS485.
- Tín hiệu ngõ ra: 2 relay 250 V AC, 8A, AC1  
2 current outputs (4-20mA)  
1 relay + 1 current output
- Cấp bảo vệ: IP20.
- Nguồn điện: 24 V DC.
- Nhiệt độ môi trường: -10 °C ... +55 °C.
- Kết nối: DIN.

## Current Controlled Switch Module (UNICONT PKK)

- Ứng dụng: cung cấp nguồn điện cho cảm biến, kiểm soát chuyển đổi công tắc (ON/OFF).
- Tín hiệu ngõ vào: 4-20 mA.
- Công tắc: 250V AC, 8A, AC1.
- Cấp bảo vệ: IP20.
- Nguồn điện: 110 VAC, 230 VAC, 24 VAC/DC.
- Nhiệt độ môi trường: -10 °C ... +55 °C.
- Kết nối: DIN.



## Intrinsically Safe Isolator Module (UNICONT PGK)

- Ứng dụng: hoạt động trong môi trường độc hại, cho độ chính xác cao.
- Tín hiệu ngõ vào: 4 – 20 mA + HART.
- Tín hiệu ngõ ra: 4 – 20 mA + HART
- Độ chính xác: 1µA or 8µA
- Thời gian phản hồi: 5ms hoặc 100ms.
- Cấp bảo vệ: IP20.
- Nguồn điện: 20 - 35 V DC.
- Nhiệt độ môi trường: -20 °C ... +60 °C.
- Kết nối: DIN.



## Ultrasonic Pump Control System (UNICONT PSW)

- Ứng dụng: kiểm soát máy bơm, hồ ga, bồn, hồ nước, hầm chứa nước thải.
- Dải đo: 0.4-3m
- Tín hiệu ngõ ra: 1 relay NC, 250 V AC, 8A, AC1.
- Cấp bảo vệ: cảm biến: IP68  
bộ điều khiển: IP65
- Nguồn điện: 230 V AC.
- Nhiệt độ môi trường: cảm biến: -25 °C ... +60 °C.  
bộ điều khiển: -25°C ... +45°C
- Kết nối cảm biến: 1" - ren.

## Communication Module (UNICOMM)

- Ứng dụng: chuyển dữ liệu đo lường đến máy tính, kết nối với máy tính qua cổng USB hoặc RS485.
- Tín hiệu ngõ vào: HART.
- Tín hiệu ngõ ra: USB / RS485.
- Cấp bảo vệ: IP20
- Nguồn điện: được cung cấp từ USB / 24 VDC.
- Nhiệt độ môi trường: -25 °C ... +70 °C.





## SOFTWARE

### Process Visualisation (UNICOMM)

- Ứng dụng: phần mềm giám sát trực tiếp giá trị đo, hệ thống báo động, quản lý hàng tồn kho.
- Tín hiệu ngõ vào: RS232, RS485 hoặc USB.
- Hệ điều hành: Microsoft Windows 2000, XP, Windows Vista, Windows 7.
- Dung lượng: 5 GB.



### Hart Configuration Software (EView2)

- Ứng dụng: phần mềm hiển thị dữ liệu đo lường, lập trình từ xa, phát hiện lỗi, giám sát xu hướng, thiết lập dễ dàng.
- HART Modem: UNICOMM SAT-304 & SAK-305.
- Hệ điều hành: Windows XP, Vista, Windows 7 & 8.
- Dung lượng: 100 MB.
- Bộ nhớ tối thiểu: RAM 512 MB





## **CÔNG TY TNHH TM-DV-KT CAO VIỆT CƯỜNG**

Add : 89 Nguyễn Quý Anh Str., Tân Sơn Nhì Wards, Tân Phú Dict., HCMC

Tel : 08-3813 4681/ 82 • Fax : 08-3813 4680

Email: [sales@caovietcuong.com](mailto:sales@caovietcuong.com) • Website : [www.caovietcuong.com](http://www.caovietcuong.com)

*Đồng hành cùng Công nghiệp Việt Nam*